

**SỞ Y TẾ HÀ GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *26* /BV-TCCB
V/v rà soát các đối tượng nghỉ theo
Nghị định 108 đợt 2 năm 2019 và
Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND
quý II năm 2019.

Hà Giang, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Kính gửi: Các khoa, phòng thuộc Bệnh viện.

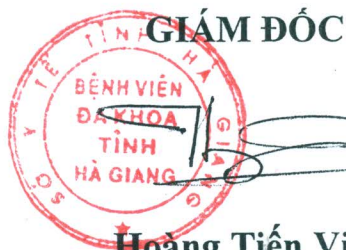
Thực hiện công văn số 117/SYT-VP ngày 23/01/2019 của Sở Y tế Hà Giang về việc rà soát các đối tượng nghỉ theo Nghị định 108 đợt 2 năm 2019 và Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND quý II năm 2019. Để đảm bảo việc giải quyết chế độ đối với viên chức trong đơn vị.

Đề nghị các lãnh đạo khoa phòng tiếp tục triển khai Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính Phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu. Đăng ký nguyện vọng nghỉ theo Nghị định 108 đợt 2 năm 2019 và Nghị Quyết 16/NQ-HĐND quý II năm 2019 về phòng Tổ chức cán bộ trước ngày 15/2/2019 để tổng hợp trình Ban lãnh đạo đơn vị xem xét.

Trường hợp nếu có vướng mắc trao đổi trực tiếp về phòng Tổ chức cán bộ (Đ/c Nguyễn Ánh Ngọc – ĐT 0949210188) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Bệnh viện;
- Lưu: TCCB, VT.



Hoàng Tiến Việt

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
KHOA/PHÒNG:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Họp triển khai chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP
và Nghị quyết 16/NQ-HĐND**

I. Thời gian: ... giờ ngày tháng năm 201...

II. Địa điểm:.....

II. Thành phần: Tổng số viên chức:, có mặt:.....

- Chủ tọa:

- Thư ký:

IV. Nội dung: Họp triển khai chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị quyết 16/NQ-HĐND

- Chủ tọa cuộc họp,

Phổ biến Nghị định 108/2014/NĐ- CP của Chính Phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu và một số các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Sau khi nghe phổ biến các văn bản quy định các viên chức thảo luận và đăng ký nguyện vọng.

1. Theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP: người

2. Theo Nghị Quyết 16/NQ-HĐND: người

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

- Chủ tọa cuộc họp kết luận thống nhất đề nghị lãnh đạo đơn vị xem xét giải quyết theo nguyện vọng các cá nhân.

Cuộc họp kết thúc vào hồi ... giờ.... cùng ngày. Biên bản được thông qua các thành viên nhất trí 100%.

THƯ KÝ

CHỦ TRÌ

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH
KHOA/ PHÒNG:

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG NGHỈ THEO NGHỊ ĐỊNH 108/2014/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 16/NQ-HĐND

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn khoa phòng	Hệ số lương ngạch bậc và các khoản phụ cấp hiện hưởng			Thời điểm nghỉ	Thời gian tham gia công tác	Số tháng tham gia đóng BHXH	Ghi chú
				Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung				
1	Nguyễn văn A		Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12			Tháng 7/2019			NĐ 108
2										NQ16

LẬP BIỂU

LÃNH ĐẠO KHOA/ PHÒNG

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155 /HĐND-VP
V/v đính chính Nghị quyết
số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018
của HĐND tỉnh Hà Giang

Hà Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Nội vụ; Lao động TB&XH;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản Quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh; UBND TQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh.

Do sơ suất trong quá trình rà soát, chỉnh lý Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu; tại điểm b, Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND quy định: *Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều này: Được tỉnh hỗ trợ một lần hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) và không được nâng bậc lương thường xuyên theo quy định*".

Nay Thường trực HĐND tỉnh xin đính chính sai sót tại điểm b, Khoản 4, Điều 1 của Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018, và sửa lại như sau:

"b) Đối tượng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này: Được tỉnh **hỗ trợ hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) và được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**".

Thường trực HĐND tỉnh thông báo đến Đại biểu HĐND tỉnh và các cơ quan có liên quan biết để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- LH Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- LH các phòng, TTTT thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT.

A

TL. CHỦ TỊCH

CHÁNH VĂN PHÒNG



Phạm Thị Hồng Yên

Số: 16/2018/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng
tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ Luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-BPC ngày 08 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã;

b) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp huyện;

c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Các đối tượng quy định tại khoản này sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Điều kiện áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại Khoản 1 Điều này nếu tự nguyện xin thôi việc và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng đồng ý và được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được thôi việc ngay;

b) Các trường hợp quy định tại điểm a (riêng đối với cấp xã chỉ áp dụng cho đối tượng là cán bộ) và điểm c, Khoản 1 Điều này; đối tượng giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các đơn vị quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều này, nếu có thời gian công tác từ đủ 01 năm đến 3 năm sẽ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật Lao động (nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi), mà tự nguyện nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng đồng ý, đồng thời được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

Ưu tiên áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy hoặc tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoặc sắp xếp lại nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối tượng không áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chưa làm việc đủ thời gian cam kết với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc khi được hưởng chế độ ưu đãi, thu hút của tỉnh;

c) Cán bộ, công chức, viên chức có trình độ tiến sĩ; bác sĩ, dược sĩ đại học trở lên trong ngành y tế; viên chức, người lao động thuộc đơn vị sự nghiệp tự chủ 100%;

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang trong thời gian luân chuyển; đang bị xem xét kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa hoàn

thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Mức hỗ trợ:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thôi việc ngay quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều này: Ngoài được hưởng các chế độ thôi việc theo quy định của pháp luật, được tính hỗ trợ một lần với mức 500.000 đồng/01 tháng làm việc (tương đương 6.000.000 đồng/năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội), nhưng tối đa không quá 150.000.000 đồng/người.

b) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều này: Được tính hỗ trợ một lần hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) và không được nâng bậc lương thường xuyên theo quy định.

5. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn tiết kiệm 2% dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương hàng năm (không bao gồm quỹ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương) và nguồn tăng thu ngân sách hàng năm (nếu có).

6. Thời gian thực hiện: Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu, UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Lao động TBXH;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Hội đặc thù tỉnh;
- Đảng ủy các Khối cơ quan, Doanh nghiệp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

Số: 1834/HD-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2018

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018
của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động
hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu**

Thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND); Công văn số 155/HĐND-VP ngày 03/8/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về việc đính chính Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang;

Trên cơ sở Thông báo số 200/TB-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2018; xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 451/TTr-SNV ngày 23/8/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND như sau:

I. Các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thôi việc ngay, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND (không bao gồm cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh)

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thôi việc ngay quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh, gồm:

- 1.1. Cán bộ, công chức từ cấp tỉnh đến cấp xã theo Luật Cán bộ, công chức;
- 1.2. Công chức được cấp có thẩm quyền điều động sang giữ chức danh chuyên trách Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký (nếu có) ở Hội đặc thù cấp tỉnh, huyện;
- 1.3. Viên chức (gồm cả viên chức giữ chức vụ quản lý) trong các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị tự chủ 100%);
- 1.4. Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- 2.1. Cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện theo Luật Cán bộ, công chức;
- 2.2. Cán bộ cấp xã;

2.3. Công chức được cấp có thẩm quyền điều động sang giữ chức danh chuyên trách Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký (nếu có) ở Hội đặc thù cấp tỉnh, huyện;

2.4. Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị tự chủ 100%);

2.5. Lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

2.6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các Điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 Khoản 2 Mục I Hướng dẫn này phải có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

3. Đối với các trường hợp đủ điều kiện thôi việc ngay và đủ điều kiện nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu thì được lựa chọn một trong hai hình thức là thôi việc ngay hoặc nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

4. Ưu tiên áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy hoặc tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoặc sắp xếp lại nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, trường hợp nêu tại Khoản 2 Mục I Hướng dẫn này, thực hiện theo thứ tự sau: Ưu tiên các trường hợp có thời gian nghỉ công tác còn từ đủ 01 năm, sau đó đến trường hợp còn từ đủ 02 năm và cuối cùng là trường hợp còn từ đủ 03 năm sẽ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định.

II. Mức hỗ trợ và chế độ bảo hiểm xã hội

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thôi việc ngay quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh, thì được hưởng các chế độ quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh, như sau:

1.1. Được tính hỗ trợ một lần với mức 500.000 đồng/01 tháng làm việc (*tương đương 6.000.000 đồng/năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội*), nhưng tối đa không quá 150.000.000 đồng/người.

1.2. Ngoài mức hỗ trợ nêu trên, còn được hưởng một trong các chế độ theo quy định của Trung ương như sau:

a) Đối với cán bộ, công chức được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ như sau:

Cứ mỗi năm làm việc được tính bằng 1/2 (một phần hai) tháng lương hiện hưởng, gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có);

b) Đối với viên chức được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ, cụ thể:

- Trợ cấp thôi việc đối với thời gian công tác của viên chức từ ngày 31/12/2008 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ như sau: Cứ mỗi năm làm việc được tính bằng 1/2 (một phần hai) tháng lương hiện hưởng, gồm: Mức lương theo chức danh nghề nghiệp, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có). Mức trợ cấp thấp nhất bằng 01 (một) tháng lương hiện hưởng;

+ Trường hợp viên chức được tuyển dụng trước ngày 01/7/2003, thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc (cộng dồn) kể từ khi viên chức có quyết định tuyển dụng đến hết ngày 31/12/2008;

+ Trường hợp viên chức được tuyển dụng từ ngày 01/7/2003 trở về sau, thời gian làm việc được tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc theo hợp đồng làm việc (cộng dồn) kể từ khi viên chức có quyết định tuyển dụng đến hết ngày 31/12/2008.

- Được hưởng trợ cấp thất nghiệp đối với thời gian công tác có đóng bảo hiểm thất nghiệp của viên chức từ tháng 01/2009 đến khi nghỉ việc;

+ Điều kiện, mức hưởng, thủ tục hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại Luật việc làm ngày 16/11/2013 và các văn bản hướng dẫn Luật;

+ Trách nhiệm giải quyết, chi trả trợ cấp thất nghiệp: Do Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện theo quy định.

1.3. Thời gian tính hưởng trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP và Nghị định số 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ, nếu có tháng lẻ được tính như sau:

a) Dưới 03 (ba) tháng thì không tính;

b) Từ đủ 03 (ba) tháng đến đủ 06 (sáu) tháng thì được tính bằng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) năm làm việc;

c) Từ trên 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng thì được tính bằng (một) năm làm việc.

1.4. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là công chức, có tổng cộng 17 năm (204 tháng) công tác có đóng bảo hiểm xã hội, lương hiện hưởng 3,99 thì tổng mức trợ cấp của ông A được hưởng như sau:

- Hỗ trợ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh: 204 tháng x 500.000 đồng/tháng = 102.000.000 đồng;

- Trợ cấp thôi việc hưởng theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP, như sau:

+ Lương hiện hưởng của ông A: $3,99 \times 1.390.000 = 5.546.100$ đồng.

+ Trợ cấp thôi việc được hưởng: $17 \times 5.546.100 \times 1/2 = 47.141.850$ đồng.

- Tổng số tiền (gồm hỗ trợ của tỉnh và trợ cấp thôi việc) ông A được hưởng là: $102.000.000 + 47.141.850 = 149.141.850$ đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu một trăm bốn mươi một nghìn tám trăm năm mươi đồng).

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh (Nữ từ đủ 52 tuổi đến đủ 54 tuổi; Nam từ đủ 57 tuổi đến đủ 59 tuổi), thì được hưởng chế độ quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

Được tính hỗ trợ hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) và được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; được nâng bậc lương thường xuyên. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế và chỉ tiêu tinh giản biên chế của các cơ quan, đơn vị, UBND tỉnh sẽ xem xét cắt giảm hoặc điều chỉnh biên chế cho phù hợp.

3. Chế độ bảo hiểm xã hội: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ thôi việc ngay hoặc nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, được lựa chọn hưởng chính sách bảo hiểm xã hội (nếu đủ điều kiện) theo quy định tại Luật bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014, như sau:

- a) Hưởng lương hưu theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 1 Điều 54;
- b) Hưởng lương hưu với mức thấp hơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 55;
- c) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 60;
- d) Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 61;
- đ) Tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện.

III. Quy trình thực hiện và thủ tục hồ sơ

1. Cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ (theo Mẫu đính kèm) gửi cơ quan, đơn vị quản lý (trong đơn phải có ý kiến của lãnh đạo đơn vị trực tiếp sử dụng như Phòng, ban, chi cục, trung tâm, trường học.v.v...).

2. Bộ phận tham mưu về công tác cán bộ: Tiếp nhận đơn, tổng hợp, tính toán các chế độ được hưởng và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị để tổ chức họp xét.

3. Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị tổ chức họp xét, hoàn thiện hồ sơ gửi Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế tỉnh (Sở Nội vụ- cơ quan thường trực Hội đồng).

3.1. Thành phần hồ sơ gồm:

- a) Công văn đề nghị do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ký;

TÊN ĐƠN VỊ.....

Biểu số 02

**TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG NGHỈ CÔNG TÁC CHỜ ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2018/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

- b) Đơn của cá nhân (theo mẫu đính kèm);
- c) Biên bản họp xét của cơ quan, đơn vị;
- d) Biểu tổng hợp danh sách và nhu cầu kinh phí chi trả cho đối tượng nghỉ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (theo Mẫu số 01,02 đính kèm);
- đ) Bản ghi xác nhận quá trình tham gia công tác của cơ quan BHXH;
- e) Bản sao (chứng thực) các giấy tờ sau: Sổ bảo hiểm xã hội; Quyết định tuyển dụng; Bản hợp đồng làm việc lần đầu (đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); Quyết định công nhận hết thời gian tập sự; Quyết định lương, phụ cấp, mức chênh lệch bảo lưu (nếu có); Quyết định bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý; Quyết định phê chuẩn kết quả bầu cử của cấp có thẩm quyền (đối với chức danh bầu cử).

3.2. Số lượng hồ sơ: 02 bộ (gửi Sở Nội vụ 01 bộ và lưu tại cơ quan, đơn vị 01 bộ).

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trình đề nghị giải quyết cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nghỉ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh phải chịu trách nhiệm về hồ sơ của từng trường hợp (nếu kiểm tra, phát hiện sai sót, hoặc không đúng sẽ bị xử lý trách nhiệm theo quy định hiện hành).

4. Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định chính sách tỉnh giản biên chế tỉnh (Sở Nội vụ - cơ quan Thường trực): Tổ chức thẩm định, trình Hội đồng của tỉnh họp xét.

5. Trên cơ sở kết quả họp xét của Hội đồng thẩm định chính sách tỉnh giản biên chế tỉnh, Sở Nội vụ phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu trình xin ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với các chức danh cán bộ, công chức, viên chức diện tinh giản.

6. Sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, Sở Nội vụ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh theo phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

7. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, Sở Tài chính trình UBND tỉnh cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị và cấp huyện để chi trả mức hỗ trợ cho đối tượng theo quy định.

8. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị ban hành quyết định giải quyết thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho từng trường hợp theo thẩm quyền và phân cấp quản lý cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

IV. Thời gian nộp hồ sơ và công tác thẩm định của Hội đồng thẩm định chính sách tỉnh giản biên chế tỉnh

ASH HA

TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG NGHỈ THÔI VIỆC NGAY THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2018/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Đơn vị tính:
Đồng[illegible]

1. Thời gian nhận hồ sơ

a) Định kỳ chậm nhất ngày 20 của tháng cuối quý, các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ của các đối tượng nghỉ thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu của quý sau liền kề về Sở Nội vụ để thẩm định, báo cáo Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế của tỉnh xét, duyệt và trình UBND tỉnh quyết định.

b) Riêng năm 2018: Các đối tượng nghỉ từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018 thì các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ về Sở Nội vụ chậm nhất ngày 30/9/2018.

2. Thời gian họp Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế của tỉnh: Họp định kỳ mỗi quý một lần (vào cuối quý) để xét, duyệt các đối tượng đủ điều kiện nghỉ thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu trình cấp có thẩm quyền quyết định. Riêng năm 2018, họp trong tháng 10/2018.

Căn cứ Hướng dẫn này, các sở, cơ quan ngang sở, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; các Huyện ủy, Thành ủy và UBND các huyện, thành phố kịp thời phổ biến, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý, đồng thời lãnh đạo, chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện theo quy định (UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức, triển khai Hướng dẫn này tới UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn). Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để giải đáp hoặc tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (để B/c);
- Thường trực HĐND (để B/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội Khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, CV NCTH, Phòng HCTC, Trung tâm TT-CB (để đăng CB, CTT);
- Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đảng ủy Khối cơ quan, Doanh nghiệp tỉnh;
- Thành ủy, Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh (để tuyên truyền);
- VNPT ioffice;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Thôi việc/nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo nguyện vọng
và hưởng chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND
ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang**

Kính gửi:.....(ghi tên cơ quan, đơn vị quản lý).....

1. Tên tôi là..... (nam/nữ)
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quê quán (xã, huyện, tỉnh):.....
4. Chức danh, chức vụ hiện nay:.....
5. Cơ quan, đơn vị công tác:
6. Năm tuyển dụng (ghi ngày, tháng, năm theo Quyết định tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền)
7. Vị trí việc làm đang đảm nhiệm:.....
8. Trình độ chuyên môn được đào tạo.....chuyên ngành.....

Tôi tự nguyện làm Đơn này, đề nghị:.....(ghi tên cơ quan/đơn vị).....
xem xét cho tôi được **thôi việc/nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu** theo nguyện
vọng và hưởng chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày
10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang.

- Thời gian nghỉ: Từ ngày.....tháng.....năm.....

- Nơi nghỉ (tổ, thôn, xã, phường, thị trấn, huyện, tỉnh).....

Tôi cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh, cơ quan, đơn vị, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao cho đến thời điểm được cấp có thẩm quyền giải quyết chế độ theo quy định. Trước khi nghỉ công tác, tôi có trách nhiệm hoàn thành mọi thủ tục và thực hiện bàn giao công việc, tiền, tài sản được cơ quan, đơn vị giao quản lý (nếu có) cho cơ quan, đơn vị theo đúng quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tự nguyện xin thôi việc/nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo nội dung trong đơn.

Trân trọng đề nghị cơ quan, cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết./

**Ý kiến của Thủ trưởng
cơ quan/đơn vị quản lý**
(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

**Ý kiến của cơ quan/đơn vị
trực tiếp sử dụng**
(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Người đề nghị
(Ký tên, họ và tên)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C
	Ngày: 21/11

NGHỊ ĐỊNH
Về chính sách tinh giản biên chế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách tinh giản biên chế.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tinh giản biên chế để thực hiện trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau:

1. Các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã;

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

3. Các hội được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương;

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước hoặc do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội làm chủ sở hữu (sau đây gọi chung là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) được chuyển đổi từ công ty nhà nước, công ty thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, nay tiếp tục được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện sắp xếp lại theo phương án cổ phần hoá, giao, bán, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập;

5. Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước nay được cấp có thẩm quyền bán hết phần vốn nhà nước;

6. Nông, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức từ Trung ương đến cấp xã;

2. Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và theo các quy định khác của pháp luật.

4. Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, kiểm soát viên trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước hoặc do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội làm chủ sở hữu (không bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động).

5. Những người là cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử làm người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước.

6. Người làm việc trong biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao tại các hội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Biên chế” sử dụng trong Nghị định này được hiểu gồm: biên chế cán bộ, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

2. “Tinh giản biên chế” trong Nghị định này được hiểu là việc đánh giá, phân loại, đưa ra khỏi biên chế những người dôi dư, không đáp ứng yêu cầu công việc, không thể tiếp tục bố trí sắp xếp công tác khác và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế.

Điều 4. Nguyên tắc tinh giản biên chế

1. Phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế.
2. Phải được tiến hành trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại tổ chức và thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng không xác định thời hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3. Phải bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và theo quy định của pháp luật.
4. Phải bảo đảm chi trả chế độ, chính sách tinh giản biên chế kịp thời, đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.
5. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý theo thẩm quyền.

Điều 5. Quản lý và sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng 50% số biên chế đã được tinh giản và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật; số còn lại được cắt giảm và đưa vào biên chế dự phòng do cơ quan có thẩm quyền quản lý để sử dụng cho việc thành lập tổ chức mới hoặc triển khai các nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao.
2. Trường hợp các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan khác không thực hiện được tinh giản biên chế thì khi thành lập tổ chức mới hoặc triển khai nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao phải tự cân đối trong tổng biên chế được giao mà không được giao bổ sung thêm biên chế.
3. Việc thực hiện các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này không áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 6. Các trường hợp tinh giản biên chế

1. Cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và cán bộ, công chức cấp xã hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức), thuộc đối tượng tinh giản biên chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự;

b) Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác;

c) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hoá về chuyên môn;

d) Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao, nhưng không thể bố trí việc làm khác.

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mỗi năm có tổng số ngày nghỉ làm việc là số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành.

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ) dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự dồi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự.

4. Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu dồi dư do thực hiện cổ phần hoá, giao, bán, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của các nông, lâm trường quốc doanh dồi dư do sắp xếp lại theo quy định của Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

5. Những người là cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử làm người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước, khi thôi làm đại diện phần vốn nhà nước, nhưng không bố trí được vào vị trí công tác mới.

6. Những người làm việc trong biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho các hội thuộc danh sách dồi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Các trường hợp chưa xem xét tinh giản biên chế

1. Những người đang trong thời gian ốm đau có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

3. Những người đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương II **CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ**

Điều 8. Chính sách về hưu trước tuổi

1. Đối tượng tình giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nam, đủ 45 tuổi đến đủ 48 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, còn được hưởng các chế độ sau:

- a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;
- b) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định về tuổi tối thiểu tại Điểm b Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

2. Đối tượng tình giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và chế độ quy định tại Điểm a, c Khoản 1 Điều này và được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội;

3. Đối tượng tình giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nam, trên 48 tuổi đến dưới 50 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

4. Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu trên 58 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, trên 53 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

Điều 9. Chính sách chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước

1. Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng;
- b) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Không áp dụng chính sách quy định tại Khoản 1 Điều này đối với những người đã làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đơn vị chuyển đổi sang doanh nghiệp hoặc cổ phần hoá vẫn được giữ lại làm việc; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế đủ 57 tuổi trở lên đối với nam, đủ 52 tuổi trở lên đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế đủ 52 tuổi trở lên đối với nam, đủ 47 tuổi trở lên đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

Điều 10. Chính sách thôi việc

1. Chính sách thôi việc ngay

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này có tuổi đời dưới 53 tuổi đối với nam, dưới 48 tuổi đối với nữ và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Nghị định này hoặc có tuổi đời dưới 58 tuổi đối với nam, dưới 53 tuổi đối với nữ và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này, nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Chính sách thôi việc sau khi đi học nghề

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật nhưng đang đảm nhận các công việc không phù hợp về trình độ đào tạo, chuyên ngành đào tạo, có nguyện vọng thôi việc thì được cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cho đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc, tự tìm việc làm mới, được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương tháng hiện hưởng và được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đi học nghề, nhưng thời gian hưởng tối đa là 06 tháng;

b) Được trợ cấp một khoản kinh phí học nghề bằng chi phí cho khoá học nghề tối đa là 06 tháng tiền lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;

c) Sau khi kết thúc học nghề được trợ cấp 03 tháng lương hiện hưởng tại thời điểm đi học để tìm việc làm;

d) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội; -

đ) Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính thâm niên để nâng lương hàng năm.

3. Các đối tượng thôi việc quy định tại Khoản 1, 2 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; không được hưởng chính sách thôi việc theo quy định tại Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức và Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Điều 11. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ khác có phụ cấp chức vụ lãnh đạo mới thấp hơn do sắp xếp tổ chức

Cán bộ, công chức, viên chức do sắp xếp tổ chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm, bầu cử vào chức vụ mới có phụ cấp chức vụ lãnh đạo thấp hơn so với phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ lãnh đạo đang hưởng đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc hết nhiệm kỳ bầu cử. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm hoặc nhiệm kỳ bầu cử còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng.

Điều 12. Cách tính trợ cấp

1. Tiền lương tháng quy định tại Nghị định này được tính bao gồm: Tiền lương theo ngạch, bậc hoặc theo chức danh nghề nghiệp hoặc theo bảng lương; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Tiền lương tháng để tính các chế độ trợ cấp quy định tại Điều 8, Điểm b Khoản 1 Điều 9, các Điểm b Khoản 1, Điểm d Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi tính giản. Riêng đối với những trường hợp chưa đủ 5 năm (chưa đủ 60 tháng) công tác, thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

3. Những người đã được hưởng chính sách tinh giản biên chế nếu được tuyển dụng lại vào các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận (trừ phí học nghề quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 10 Nghị định này). Những người quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định này nếu được tuyển dụng lại vào khu vực nhà nước hoặc các doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá thì cũng phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp tinh giản biên chế đã nhận.

Cơ quan, đơn vị, công ty nhà nước nơi tuyển dụng lại người đã nhận trợ cấp tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm thu hồi số tiền trợ cấp đã nhận và nộp vào ngân sách nhà nước. Riêng số tiền thu được của đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định này thì nộp toàn bộ vào Quỹ Hỗ trợ lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế

1. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định này do ngân sách nhà nước cấp, trừ những trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Những người được tuyển dụng lần đầu từ ngày 29 tháng 10 năm 2003 trở lại đây, thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 6 Nghị định này, nếu do đơn vị sự nghiệp tuyển dụng thì kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho đối tượng này lấy từ kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp đó.

3. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với các đối tượng quy định tại Khoản 3, 6 Điều 6 Nghị định này lấy từ kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp công lập, hội.

4. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với đối tượng quy định tại Khoản 4, 5 Điều 6 Nghị định này được bố trí từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỜI HẠN GIẢI QUYẾT TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 14. Trình tự thực hiện tình giản biên chế

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm phối hợp với cấp ủy, tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế như sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý.

b) Xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình theo trình tự quy định tại Điều 15 Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Lập danh sách và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, địa phương):

a) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Phê duyệt đề án tinh giản biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc;

c) Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng /1 lần);

d) Lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính thẩm tra, cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế.

3. Bộ Nội vụ thẩm tra đối tượng tinh giản biên chế trên cơ sở danh sách đối tượng tinh giản biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và gửi Bộ Tài chính để làm căn cứ cấp kinh phí thực hiện tinh giản biên chế.

4. Bộ Tài chính thẩm tra về việc tính toán chế độ chính sách, dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương và cấp kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế.

5. Cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế.

Điều 15. Trình tự xây dựng đề án tinh giản biên chế

1. Rà soát chức năng, nhiệm vụ để xác định những nhiệm vụ không còn phù hợp cần loại bỏ, những nhiệm vụ trùng lặp cần chuyển giao sang cơ quan, đơn vị khác; những nhiệm vụ cần phân cấp cho cấp dưới, địa phương và tổ chức sự nghiệp hoặc doanh nghiệp đảm nhận.

2. Sắp xếp lại tổ chức, gắn với cải tiến quy chế làm việc, cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ tổ chức trung gian.

3. Sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo các nội dung sau:

a) Xác định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, khung năng lực cho từng vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn, nghiệp vụ đối với ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức;

c) Lựa chọn những cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất giữ lại làm việc ổn định, lâu dài;

d) Xác định và lập danh sách số cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng không xác định thời hạn trong diện tinh giản biên chế.

Điều 16. Thời hạn gửi danh sách tinh giản biên chế

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 11 của năm trước liền kề các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế 6 tháng đầu năm sau liền kề 6 tháng cuối năm của Bộ, ngành, địa phương mình để giải quyết theo thẩm quyền;

2. Chậm nhất là ngày 01 tháng 5 hàng năm các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế 6 tháng cuối năm của Bộ, ngành, địa phương mình để giải quyết theo thẩm quyền.

3. Sau ngày 01 tháng 11 của năm trước liền kề hoặc sau ngày 01 tháng 5 hàng năm, nếu Bộ, ngành, địa phương không gửi danh sách tinh giản biên chế thì không thực hiện tinh giản biên chế theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

Chương IV **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ** **TRONG VIỆC THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ**

Điều 17. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; phối hợp với công đoàn cùng cấp xây dựng đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án tinh giản biên chế; danh sách và kinh phí việc thực hiện tinh giản biên chế định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần) của cơ quan, đơn vị mình.

3. Thực hiện quy chế dân chủ của cơ quan; công khai đề án tinh giản biên chế và danh sách đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế.

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc xây dựng đề án tinh giản biên chế; lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần).

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án tỉnh giản biên chế hoặc tờ trình, danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tỉnh giản biên chế hoặc danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

5. Chỉ đạo Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc; tổng hợp danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế của Bộ, ngành mình theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần) gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế từ Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tỉnh giản biên chế của Bộ, ngành mình. Kết thúc đợt chi trả phải tổng hợp quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính.

7. Định kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tỉnh giản biên chế của Bộ, ngành mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 19. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Triển khai tỉnh giản biên chế theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và các hội hoạt động trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng đề án tỉnh giản biên chế; lập danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần).

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án tỉnh giản biên chế hoặc tờ trình, danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tỉnh giản biên chế hoặc danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

5. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tổng hợp danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tỉnh giản biên chế của địa phương mình theo định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần) gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí thực hiện tinh giản biên chế từ Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế của địa phương mình. Kết thúc đợt chi trả phải tổng hợp quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính.

7. Định kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Nghị định này.
3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và danh sách đối tượng tinh giản biên chế (hợp lệ) của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ có trách nhiệm thẩm tra đối tượng tinh giản biên chế trên cơ sở danh sách đối tượng tinh giản biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để có cơ sở tạm cấp kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho Bộ, ngành, địa phương.
4. Định kỳ vào ngày 15 tháng 02 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.
5. Hướng dẫn việc rà soát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao. Đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện vượt số biên chế được giao sẽ xử lý trách nhiệm và có phương án sắp xếp, cắt giảm số biên chế thực hiện vượt số biên chế được giao.

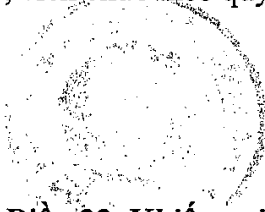
Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Bố trí kinh phí để thực hiện Nghị định này trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.
3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, danh sách đối tượng tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ về việc tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm tra về việc tính toán chế độ chính sách, dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế và cấp phát kinh phí để Bộ, ngành, địa phương thực hiện tinh giản biên chế.

Điều 22. Trách nhiệm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc:

1. Thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này.
2. Giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nghị định này.



Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Khiếu nại, tố cáo và xử lý trách nhiệm

1. Cá nhân, tổ chức phát hiện việc thực hiện chính sách tính giản biên chế trái với quy định tại Nghị định này có quyền và trách nhiệm khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tính giản biên chế trong phạm vi thẩm quyền được giao và đúng quy định của pháp luật.
3. Kết quả tổ chức triển khai thực hiện tính giản biên chế được gắn với việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2015. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện việc tính giản biên chế.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (3b). **440**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 113/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014
của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 10 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

"Điều 5. Quản lý và sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng tối đa 50% số biên chế đã thực hiện tinh giản và giải quyết chế độ nghỉ hưu đúng tuổi hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật để tuyển dụng mới công chức, viên chức và lao động hợp đồng, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo đúng quy định của Đảng và của pháp luật. Trường hợp Bộ, ngành, địa phương được thành lập tổ chức mới hoặc được cấp có thẩm quyền giao thêm chức năng, nhiệm vụ, thì Bộ, ngành, địa phương tự cân đối trong tổng biên chế được cấp có thẩm quyền giao để bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao."

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 6 như sau:

"c) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hoá về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

d) Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao, nhưng không thể bố trí việc làm khác hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức được phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực hoặc có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được phân loại đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định hiện hành của pháp luật hoặc trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý."

3. Bổ sung điểm h khoản 1 Điều 6 như sau:

"h. Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý."

4. Sửa đổi khoản 5 Điều 6 như sau:

"5. Những người là cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước mà dôi dư do cơ cấu lại doanh nghiệp đó."

5. Bổ sung khoản 7 Điều 6 như sau:

"7. Những người đã là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền điều động sang công tác tại các hội được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm đ, e, g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP."

6. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 8 như sau:

"b) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định về tuổi tối thiểu tại điểm b khoản 1 Điều 54 Luật bảo hiểm xã hội;"

7. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Đối tượng tính giảm biên chế quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu đủ 55 tuổi đến đủ 58 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 53 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và chế độ quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này và được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 54 Luật bảo hiểm xã hội."

8. Bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 như sau:

"4. Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đòi hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

5. Thời gian để tính trợ cấp là thời gian làm việc trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các hội được tính hưởng bảo hiểm xã hội và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người), nhưng chưa hưởng trợ cấp thôi việc hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ. Nếu thời gian tính trợ cấp có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 1 năm.

6. Khi thực hiện tình giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, người đã hưởng chính sách tình giản biên chế và cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm như sau:

a) Người đã hưởng chính sách tình giản biên chế phải hoàn trả số tiền đã thực nhận khi thực hiện chính sách, chế độ tình giản biên chế theo quy định. Trường hợp người đó đã mất trong thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì sẽ không phải hoàn trả kinh phí đã nhận, số kinh phí này sẽ do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người đó sử dụng kinh phí thường xuyên để thanh toán, ngân sách nhà nước không bổ sung kinh phí.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người thực hiện tình giản biên chế có trách nhiệm: Thông báo cho cơ quan bảo hiểm xã hội dừng thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội cho người thực hiện tình giản biên chế không đúng quy định; chuyển cho cơ quan bảo hiểm xã hội số kinh phí đã chi trả cho người thực hiện tình giản biên chế trong thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế); chi trả cho người thực hiện tình giản biên chế số tiền chênh lệch giữa chế độ người đó được hưởng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức với chế độ người đó đã hưởng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thanh toán cho các tổ chức liên quan các chế độ cán bộ, công chức, viên chức được hưởng theo quy định; chịu trách nhiệm thu hồi tiền hưởng chế độ, chính sách tình giản biên chế đã cấp cho cán bộ, công chức, viên chức.”

9. Bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 13 như sau:

“5. Căn cứ Đề án tình giản biên chế của Bộ, ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tình giản biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tình giản biên chế năm kế hoạch, các Bộ, ngành xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tình giản biên chế năm kế hoạch, tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí thực hiện tình giản biên chế trong dự toán hàng năm của các Bộ, ngành.

6. Căn cứ Đề án tình giản biên chế của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tình hình thực hiện chính sách tình giản biên chế năm hiện hành và kế hoạch thực hiện tình giản biên chế năm kế hoạch, các địa phương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách tình giản biên chế năm kế hoạch, tổng hợp chung vào nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 2 Điều 14 như sau:

"c) Phê duyệt danh sách đối tượng tình giản biên chế và sử dụng chi ngân sách thường xuyên hàng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tình giản biên chế.

d) Định kỳ 02 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tình giản biên chế, bao gồm danh sách đối tượng tình giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tình giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tình giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định."

11. Sửa đổi khoản 3, khoản 4 Điều 14 như sau:

"3. Bộ Nội vụ kiểm tra đối tượng tình giản biên chế trên cơ sở báo cáo kết quả tình giản biên chế do Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến gửi Bộ Tài chính để làm căn cứ kiểm tra, quyết toán kinh phí đã thực hiện tình giản biên chế.

4. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tình giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương để xử lý kinh phí theo quy định."

12. Sửa đổi Điều 16 như sau:

"Điều 16. Thời hạn gửi kết quả thực hiện tình giản biên chế về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra

1. Chậm nhất là ngày 15 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tình giản biên chế 06 tháng đầu năm để kiểm tra theo quy định.

2. Chậm nhất là ngày 15 tháng 01 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính kết quả thực hiện tình giản biên chế 06 tháng cuối năm trước liền kề để kiểm tra theo quy định."

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 18 như sau:

"5. Chỉ đạo Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định danh sách đối tượng tình giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tình giản biên chế của cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc. Phân bổ kinh phí từ dự toán chi hằng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tình giản biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tình giản biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tình giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tình giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tình giản biên chế của Bộ, ngành mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tình giản biên chế không đúng đối

tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tinh giản biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tinh giản biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ vào ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ."

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 19 như sau:

"5. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị cùng cấp và các cấp ngân sách trực thuộc. Trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

6. Định kỳ 2 lần/năm (6 tháng/1 lần), tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, bao gồm: danh sách đối tượng tinh giản biên chế (kèm theo giải trình làm rõ lý do tinh giản biên chế của từng đối tượng) và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra theo quy định. Trường hợp thực hiện tinh giản biên chế không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật, thì thực hiện thu hồi nộp ngân sách kinh phí thực hiện tinh giản biên chế, thu hồi các quyết định giải quyết tinh giản biên chế và bố trí cho những người không thuộc đối tượng tinh giản biên chế trở lại làm việc.

7. Định kỳ vào ngày 15 tháng 02 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình và gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ."

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20 như sau:

"2. Hàng năm tiến hành kiểm tra thực hiện chính sách tinh giản biên chế tại các Bộ, ngành, địa phương.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra đối tượng tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương và có ý kiến bằng văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương; đồng thời gửi Bộ Tài chính để có cơ sở kiểm tra làm căn cứ các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

4. Định kỳ vào ngày 31 tháng 3 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này."

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

"1. Hướng dẫn về kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này."

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

"3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ về việc tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra về việc tính toán chế độ chính sách, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế làm căn cứ để các Bộ, ngành, địa phương quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định. Nhu cầu kinh phí tinh giản biên chế của các địa phương được tổng hợp cùng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương hàng năm và sẽ được xử lý khi thẩm định nhu cầu về nguồn cải cách tiền lương của các địa phương."

18. Bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

"4. Người đứng đầu Bộ, ngành, địa phương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ), Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện không đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế thì bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của Đảng và của pháp luật."

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2018. Việc xây dựng kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong dự toán ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương được áp dụng từ năm ngân sách 2019.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý thực hiện việc tinh giản biên chế.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). XH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

Số: ~~1568~~/SYT-VP

Hà Giang, ngày ~~14~~ tháng 9 năm 2018

Về việc triển khai thực hiện Nghị
quyết số 16/2018/NQ-HĐND

Kính gửi: Các đơn vị Y tế trực thuộc.

Căn cứ Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu;

Thực hiện Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

Để đảm bảo thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, lao động hợp đồng (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh. Giám đốc Sở Y tế yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị chỉ đạo thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. Tổ chức triển khai, nghiên cứu Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tự nguyện thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu và Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND tới toàn thể công chức, viên chức và hợp đồng lao động của đơn vị.

2. Khẩn trương rà soát, lập danh sách công chức, viên chức và người lao động có đủ các tiêu chuẩn theo nội dung Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh và Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND. Cụ thể:

2.1. Đối với Công chức, viên chức, hợp đồng lao động nghỉ thôi việc ngay.

a. Đối tượng áp dụng: Công chức, viên chức (bao gồm cả viên chức quản lý), hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của ngành y tế.

b. Mức hỗ trợ:

- Được tỉnh hỗ trợ một lần với mức 500.000 đồng/ 01 tháng làm việc (tương đương 6.000.000 đồng/năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội), nhưng tối đa không quá 150.000.000 đồng/người.

- Ngoài mức hỗ trợ trên, còn được hưởng một trong các chế độ theo quy định của trung ương như sau: Công chức được hưởng trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ; Viên chức được hưởng trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ (hướng dẫn tính

tại Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND gửi kèm văn bản này).

2.2. *Đối với Công chức, viên chức, hợp đồng lao động nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.*

a. Đối tượng áp dụng: Công chức, viên chức (chỉ áp dụng đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý), hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của ngành y tế phải có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và Nữ từ đủ 52 tuổi đến đủ 54 tuổi, Nam từ đủ 57 tuổi đến đủ 59 tuổi.

b. Mức hỗ trợ: Công chức, viên chức, người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của ngành y tế đủ điều kiện nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu thì được tỉnh hỗ trợ hưởng nguyên mức lương chức vụ hoặc lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) và được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và được nâng bậc lương thường xuyên.

** Lưu ý:*

- Đối với các trường hợp đủ điều kiện thôi việc ngay và đủ điều kiện nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu thì được lựa chọn một trong hai hình thức là thôi việc ngay hoặc nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu.

- Ưu tiên áp dụng cho công chức, viên chức, người lao động thuộc các đơn vị thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy hoặc tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức hoặc sắp xếp lại nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự trong đơn vị công lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Thứ tự ưu tiên: Ưu tiên các trường hợp có thời gian nghỉ công tác còn từ đủ 01 năm, sau đó đến trường hợp còn đủ từ 02 năm và cuối cùng là trường hợp còn đủ từ 03 năm sẽ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định.

2.3. *Chế độ bảo hiểm xã hội:*

Công chức, viên chức, người lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của ngành y tế nghỉ thôi việc ngay hoặc nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện (tại mục a của 2.1, a của 2.2) được lựa chọn chính sách bảo hiểm (nếu đủ điều kiện) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20/11/2014, như sau: Hưởng lương hưu theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 1 Điều 54; Hưởng lương hưu với mức thấp hơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 55; Hưởng Bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 60; Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 61; Tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc tự nguyện.

2.4. *Đối tượng không áp dụng:* Quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh.

2.5. *Quy trình thực hiện và thành phần hồ sơ.*

a. Quy trình thực hiện.

- Sau khi đơn vị tổ chức triển khai Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh và Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND tới toàn thể công chức, viên chức và hợp đồng lao động của đơn vị, cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ (*theo mẫu gửi kèm văn bản này*) để gửi đơn vị, trong đơn phải có ý

kiến của quản lý khoa/phòng/trạm trưởng/tổ trưởng tổ bộ môn. Đơn được gửi về Phòng/bộ phận Tổ chức cán bộ.

- Phòng/bộ phận Tổ chức cán bộ tiếp nhận đơn, tổng hợp, tính toán các chế độ được hưởng và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Lãnh đạo đơn vị để tổ chức họp xét.

- Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế của đơn vị tổ chức họp xét, hoàn thiện hồ sơ gửi Hội đồng thẩm định chính sách tinh giản biên chế của Sở Y tế họp xét trình Hội đồng chính sách tinh giản biên chế tỉnh xét, quyết định.

b. Thành phần hồ sơ: Các đơn vị nghiên cứu trong Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND.

c) Thời gian nhận hồ sơ:

Định kỳ chậm nhất ngày 15 của tháng cuối quý, các đơn vị gửi hồ sơ của các đối tượng thôi việc, nghỉ công tác chờ đủ tuổi hưu của quý sau liền kề về Sở Y tế.

Riêng năm 2018: Các đối tượng nghỉ từ 01/08/2018 đến ngày 31/12/2018 yêu cầu các đơn vị gửi hồ sơ về Sở Y tế trước ngày 25/9/2018, đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ E.mail: thutrang81hg@gmail.com.

Chi tiết liên hệ Bác sĩ Tạ Thị Lộ - Phó Chánh Văn phòng Sở Y tế; điện thoại 0912.445.898.

(Gửi kèm Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh và Hướng dẫn số 1834/HD-UBND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh)

Nhận được Công văn này yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị khẩn trương chỉ đạo triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Sở Y tế (báo cáo);
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu VT, VP



GIÁM ĐỐC



Lương Viết Thuận